

Số: /2022/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 31 tháng 5 năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 11/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm

2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với các nội dung và các phụ lục kèm theo như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (sau đây gọi tắt là Chương trình); là căn cứ để lập kế hoạch trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành và các đơn vị thuộc tỉnh; các huyện; các xã, thị trấn và các đơn vị khác sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (sau đây gọi tắt là các sở, ban, ngành, địa phương).

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

3. Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện Chương trình

a) Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng, phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn khó khăn nhất, xã an toàn khu, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo; các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; bảo tồn và phục dựng những giá trị văn hóa truyền thống của

đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao và các điểm đến du lịch tiêu biểu.

d) Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện.

đ) Phân bổ kế hoạch vốn hằng năm cho các đơn vị thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân.

e) Phân bổ vốn của Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải; bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

f) Đối với các dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn liên huyện (liên vùng) thì phân bổ vốn cho các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh chủ trì thực hiện. Đối với các dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn 01 huyện (liên xã) thì phân bổ vốn cho huyện chủ trì thực hiện.

g) Đối với các địa phương không bố trí đủ vốn đối ứng trong năm kế hoạch theo quy định, khi phân bổ kế hoạch năm sau, ngân sách tỉnh sẽ trừ tương ứng với số vốn đối ứng còn thiếu của địa phương.

4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Tiêu chí, định mức và phương pháp cụ thể tính toán, xác định phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các Sở, ban, ngành và địa phương để thực hiện các Dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình được quy định chi tiết theo 10 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

b) Tổng số vốn ngân sách nhà nước (NSNN) được phân bổ cho Chương trình = vốn đầu tư phát triển (ĐTPT) của trung ương và vốn ĐTPT đối ứng của địa phương + (cộng) vốn sự nghiệp (SN) của trung ương và vốn SN đối ứng của địa phương

c) Vốn phân bổ cho các đơn vị, địa phương được xác định:

- Tổng vốn ngân sách trung ương (NSTW) phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i của đơn vị, địa phương K = vốn ĐTPT từ nguồn NSTW phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i của đơn vị, địa phương K + (cộng) vốn SN từ nguồn NSTW phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i của đơn vị, địa phương K

- Vốn ĐTPT từ nguồn NSTW phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i của đơn vị, địa phương K = [(tổng số vốn ĐTPT NSTW phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i – (trừ) vốn ĐTPT NSTW phân bổ cho các Sở, ban ngành theo tỷ lệ của dự án, tiểu dự án thứ i) ÷ (chia) tổng số điểm của vốn ĐTPT theo tiêu chí của dự án, tiểu dự án thứ i của tất cả các đơn vị, địa phương] X (nhân) điểm số của vốn ĐTPT theo tiêu chí của dự án, tiểu dự án thứ i của đơn vị, địa phương K

- Vốn SN từ nguồn NSTW phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i của đơn vị, địa phương $K = [\text{tổng số vốn SN NSTW phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ } i - (\text{trừ}) \text{ vốn SN NSTW phân bổ cho các Sở, ban ngành theo tỷ lệ của dự án, tiểu dự án thứ } i] \div (\text{chia}) \text{ tổng số điểm của vốn SN theo tiêu chí của dự án, tiểu dự án thứ } i \text{ của tất cả các đơn vị, địa phương}] \times (\text{nhân}) \text{ điểm số của vốn SN theo tiêu chí của dự án, tiểu dự án thứ } i \text{ của đơn vị, địa phương } K$

Trong đó:

i : là dự án, tiểu dự án thứ i

K : là đơn vị, địa phương thứ K

5. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Trên cơ sở nguồn ngân sách trung ương được phân bổ, vốn đối ứng ngân sách địa phương đảm bảo tối thiểu 10% và được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với các Sở, ban ngành và huyện nghèo Đakrông: Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 100% vốn đối ứng.

b) Đối với huyện Hướng Hóa: Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 50% và ngân sách cấp huyện đảm bảo 50% phần vốn đối ứng.

c) Các huyện còn lại (Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ): Ngân sách cấp huyện đảm bảo 100% phần vốn đối ứng.

Nội dung Nghị quyết kèm theo các phụ lục: Tỷ lệ, tiêu chí, hệ số phân bổ vốn các Dự án, Tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thực hiện giám sát Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện: Đakrông, Hướng Hóa, Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ;
- Báo QT, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm TH - CB tỉnh;
- Lưu: VT, DT

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục I
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 1
GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở,
ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT
(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Phân bổ vốn đầu tư:

1. Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

2. Phân bổ vốn cho các địa phương: 100%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	0,4 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	0,4 x b
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	0,225 x c
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	30 x d
Tổng cộng (1+2+3+4)				

Số lượng (a,b,c,d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương.

Định mức hỗ trợ đất ở, đất sản xuất thực hiện theo các quy định hiện hành và điều kiện cụ thể của các địa phương.

II. Phân bổ vốn sự nghiệp

1. Phân bổ vốn ngân sách các sở, ban, ngành: Không.

2. Phân bổ vốn cho các địa phương: 100%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	0,1 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	0,03 x b
Tổng cộng (1+2)				

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương.

Phụ lục II
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 2
QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ
Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Phân bổ vốn đầu tư

1. Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

2. Phân bổ vốn cho các địa phương: 100%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
3	Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm	5
Tổng cộng điểm (1+2+3)		

Danh mục các dự án căn cứ nhu cầu thực tế của từng địa phương.

II. Phân bổ vốn sự nghiệp

1. Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

2. Phân bổ vốn cho các địa phương: 100%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1
Tổng cộng điểm		

Danh mục các dự án căn cứ nhu cầu thực tế của từng địa phương.

Phụ lục III
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 3
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG,
PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN
ĐỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ
(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành, đơn vị và địa phương: 100% tổng số vốn của Tiểu dự án.

Áp dụng phương pháp tính điểm cho đơn vị và địa phương theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (*)	0,004	a	0,004 x a
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	0,004	b	0,004 x b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	0,016	c	0,016 x c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	0,1	d	0,1 x d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	0,3	đ	0,3 x đ
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ	0,12	e	0,12 x e
Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6)				

Số lượng (a,b,c,d,đ: là đơn vị diện tích, căn cứ vào thực trạng của các địa phương; e: là đơn vị tấn, được tính toán trên cơ sở quy định hỗ trợ 15kg gạo/nhân khẩu/tháng đối với các hộ tham gia chuyển đổi đất nương rẫy sang trồng rừng sản xuất, lâm sản ngoài gỗ hoặc trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính

sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020).

(*) Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: diện tích rừng Nhà nước giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế theo quy định hiện hành; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý.

II. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 30% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 70%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý	145	a	145 x a
2	Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao	150	b	150 x b
Tổng cộng điểm (1+2)				

Danh mục dược liệu quý phải thuộc danh mục dược liệu được ban hành tại Quyết định 3657/QĐ-BYT ngày 20/8/2019 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục 100 dược liệu có giá trị kinh tế và kinh tế cao để tập trung phát triển giai đoạn 2020-2030.

Địa bàn trồng dược liệu quý thực hiện ở 02 huyện Hướng Hóa và Đakrông.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 30% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 70%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

* Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý	155	a	155 x a
2	Mỗi huyện thực hiện xây dựng trung tâm giống cây dược liệu quý	135	b	135 x b
Tổng cộng điểm (1+2)				

Địa bàn trồng dược liệu quý thực hiện ở 02 huyện Hướng Hóa và Đakrông.

* Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)	5	b	5 x b
Tổng cộng điểm (1+2)				

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	2	a	2 x a
Tổng cộng điểm				

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
Tổng cộng điểm				

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định 612/QĐ-UBND, ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg.

Tổng số điểm của địa phương thứ K được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí.

Phụ lục IV
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 4
ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT ĐỜI
SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: 100%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBK, thôn ĐBK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBK (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	90	b	90 x b
3	Mỗi thôn ĐBK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	15	c	15 x c
4	Cứ 01km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hoá	16	d	16 x d
5	Cứ xây mới 1 trạm y tế xã	40	đ	40 x đ
6	Cứ cải tạo, sửa chữa 1 trạm y tế xã	8	e	8 x e
7	Cứ xây mới 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	44	g	44 x g
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8	h	8 x h
9	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn	500	l	500 x l
10	Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn	1.000	m	1.000 x m
Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10)				

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	10	a	10 x a
Tổng cộng điểm				

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,3	a	0,3 x a
Tổng cộng điểm				

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg.

Số km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hoá, trạm y tế, xây mới, sửa chữa, nâng cấp chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các địa phương.

Tổng số điểm của địa phương thứ K được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: 100%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	9	a	9 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	8	b	8 x b
3	<i>Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)</i>	1,8	c	1,8 x c
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo.	2,5	d	2,5 x d
Tổng cộng điểm (1+2+3+4)				

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	1	a	1 x a
Tổng cộng điểm				

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	a	0,03 x a
Tổng cộng điểm				

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các địa phương.

Tổng số điểm của địa phương thứ K được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí.

Phụ lục V
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 5
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: 100%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 x a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 x b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 x d
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	e	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hoá dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g	4,5 x g
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h	3,759 x h
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (Sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp	2	l	2 x l
Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6+7+8+9)				

Số lượng (a,b,c,d,đ,e,g,h,l) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 40% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 60%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xoá mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xoá mù chữ	10	b	10 x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	50	d	50 x d
Tổng cộng điểm (1+2+3+4)				

Số lượng (a,b,c,d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương.

II. Tiểu Dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 100% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Trong trường hợp được phân bổ thì áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí cho từng nội dung như sau:

* Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,204	a	0,204 x a
	Tổng cộng điểm			

Xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

* Nội dung 2. Đào tạo đại học, sau đại học:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đào tạo đại học	1,6	a	1,6 x a
	Tổng cộng điểm			

Xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

III. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 40% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 60%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung	Số điểm	Số lượng	Tổng điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 x a
	Tổng cộng điểm			

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương.

IV. Tiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.
 2. Phân bổ vốn sự nghiệp
 - a) Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 60% tổng số vốn của Tiểu dự án.
 - b) Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 40%.
- Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (Xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>Xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135</i>)	15	a	15 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã ngoài khu vực III</i>)	1,5	b	1,5 x b
Tổng cộng điểm (1+2)				

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Phụ lục VI
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 6
BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT
ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH
(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Phân bổ vốn đầu tư

1. Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không.

2. Phân bổ vốn cho các địa phương: 100%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	b	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn thuộc vùng đồng bào DTTS & MN	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hoá di sản văn hoá phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch	60	d	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	đ	60 x đ
Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5)				

Số lượng (a,b,c,d,đ) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương.

II. Phân bổ vốn sự nghiệp

1. Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 40% tổng số vốn của Tiểu dự án.

2. Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 60%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hoá truyền thống của đồng bào DTTS cho mỗi huyện vùng đồng bào DTTS & MN	10	a	10 x a

2	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội, mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hoá truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống, văn hoá các DTTS...)	3,5	b	3,5 x b
3	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hoá truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	c	0,6 x c
4	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn, mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)	2	d	2 x d
5	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	đ	0,5 x đ
6	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào DTTS	20	e	20 x e
7	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hoá, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS	10	g	10 x g
8	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các DTTS	3	h	3 x h
9	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào DTTS & MN	0,3	l	0,3 x l
10	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào DTTS	0,3	m	0,3 x m
11	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS	5	n	5 x n
Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11)				

Số lượng (a,b,c,d,đ,e....) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương.

Phụ lục VII
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 7
CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG TÂM
VOC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG
SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Phân bổ vốn đầu tư:

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, đơn vị và địa phương: 100%, thực hiện phân bổ theo phân cấp quản lý hiện hành (theo nhiệm vụ trung ương giao, nếu có).

Áp dụng phương pháp tính điểm cho các đơn vị và địa phương theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo	300	a	300 x a
Tổng cộng điểm				

Số lượng (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương.

II. Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, đơn vị và địa phương: 100%, thực hiện phân bổ theo phân cấp quản lý hiện hành.

Áp dụng phương pháp tính điểm cho các đơn vị và địa phương theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a	50 x a
2	Mỗi xã khu vực II	30	b	30 x b
3	Mỗi xã khu vực I	15	c	15 x c
Tổng cộng điểm (1+2+3)				

Xã khu vực III, II, I được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Phụ lục VIII
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 8
THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM
(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày /5/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

II. Phân bổ vốn sự nghiệp:

1. Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 50% tổng số vốn của Tiêu dự án.

2. Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 50%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (Xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>Xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135</i>)	10	a	10 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã ngoài khu vực III</i>)	2	b	2 x b
3	Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm điểm	1	c	1 x c
Tổng cộng điểm (1+2+3)				

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Phụ lục IX
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 9
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN
(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế- xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn

Phân bổ vốn sự nghiệp:

1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: Không.
2. Phân bổ cho các địa phương: 100%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư	0,15	a	0,15 x a
Tổng cộng điểm				

Số lượng hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

II. Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 50% tổng số vốn của Tiểu dự án.

- b) Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 50%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
Tổng số (1+2+3+4+5)				

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của huyện căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2019.

Xã khu vực I, II, III (b,c,d) của huyện được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của huyện được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Phụ lục X
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 10
TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI. KIỂM TRA, GIÁM
SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án+ Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng DTTS & MN giai đoạn 2021-2030

Phân bổ vốn sự nghiệp:

1. Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 60% tổng số vốn của Tiểu dự án.

2. Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 40%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	27	a	27 x a
	Tổng cộng			

Xã thuộc vùng đồng bào DTTS của tỉnh được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

II. Tiểu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 70% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 30%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã ngoài khu vực III)	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng (1+2)			

Xã thuộc vùng đồng bào DTTS của tỉnh được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 65% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 35%.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)	0,5	b	0,5 x b
Tổng cộng (1+2)				

Xã thuộc vùng đồng bào DTTS của tỉnh được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

III. Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn tối đa cho các sở, ban, ngành: 80% tổng số vốn của Tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn tối thiểu cho các địa phương: 20% (riêng huyện Cam Lộ tối thiểu 2% trong tổng số 20% dành cho địa phương).

Các địa phương còn lại áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
Tổng cộng điểm (1+2+3)				

Xã khu vực III, II, I được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

